

054 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Tra Vinh*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Cơ sở) <i>Number of non-farm individual business establishments (Establishment)</i>	62061	66822	65779	68495	64078	66485	65731
Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp (Người) - <i>Number of employees in non-farm individual business establishments (Person)</i>	105292	108164	110802	113087	117614	114409	114458
NÔNG NGHIỆP - AGRICULTURE							
Số trang trại <i>Number of farms</i>	108	105	109	109	100	595	673
Trang trại trồng trọt - <i>Cultivation farm</i>	6	7	7	7	6	34	44
Trang trại chăn nuôi - <i>Livestock farm</i>	40	43	46	42	41	25	21
Trang trại nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing farm</i>	61	54	55	59	52	536	608
Trang trại khác - <i>Others</i>	1	1	1	1	1		
Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt (Nghìn ha) <i>Planted area of cereals (Thous. ha)</i>	241,4	214,8	224,4	227,1	228,0	208,8	212,8
Lúa - <i>Paddy</i>	235,8	210,6	220,2	223,2	224,3	205,2	209,0
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	68,9	68,8	59,9	66,4	68,6	60,5	59,7
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	164,3	139,4	157,9	155,1	153,5	142,4	147,9
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	2,6	2,4	2,4	1,7	2,2	2,3	1,3
Ngô - <i>Maize</i>	5,5	4,3	4,2	3,9	3,7	3,7	3,8
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn) <i>Production of cereals (Thous. tons)</i>	1369,5	978,8	1159,6	1288,4	1279,4	960,3	1170,4
Lúa - <i>Paddy</i>	1339,5	956,3	1137,4	1268,0	1258,9	939,7	1148,9
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	469,3	277,7	353,3	445,7	453,9	214,3	382,6
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	859,1	667,9	773,4	815,0	795,0	716,7	759,7
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	11,1	10,7	10,7	7,4	10,0	8,7	6,5
Ngô - <i>Maize</i>	30,0	22,5	22,2	20,4	20,5	20,6	21,5
Năng suất cây lương thực có hạt (Tạ/ha) <i>Yield of cereals (Quintal/ha)</i>	56,7	45,6	51,7	56,3	56,1	46,0	55,0
Lúa - <i>Paddy</i>	56,8	45,4	51,7	56,4	56,1	45,8	55,0
Lúa đông xuân - <i>Spring paddy</i>	68,1	40,4	59,0	67,1	66,2	35,4	64,1
Lúa hè thu và thu đông - <i>Autumn paddy</i>	52,3	47,9	49,0	51,9	51,8	50,3	51,4
Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	42,7	44,6	44,6	43,5	45,5	37,8	50,0
Ngô - <i>Maize</i>	54,5	52,3	52,9	51,8	55,4	55,7	56,7

054 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Trà Vinh

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Tra Vinh*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích gieo trồng cây chất bột có củ (Nghìn ha) <i>Planted area of tuber crops (Thous. ha)</i>							
Khoai lang - Sweet potatoes	1,4	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,2
Sản lượng cây chất bột có củ (Nghìn tấn) <i>Production of tuber crops (Thous. tons)</i>							
Khoai lang - Sweet potatoes	22,0	18,9	19,0	18,6	18,9	19,5	20,0
Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm (Ha) <i>Planted area of main annual industrial crops (Ha)</i>							
Mía - Sugar-cane	5883	5609	5457	4515	2859	1689	1370
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	4672	4420	4376	4391	4336	4234	4267
Rau, đậu các loại - Vegetables	28637	27544	28459	29821	30843	28980	28524
Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm (Tấn) <i>Production of main annual industrial crops (Ton)</i>							
Mía - Sugar-cane	691670	590757	578099	454484	270967	163709	129736
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	22057	22657	21740	22350	23205	21436	21841
Rau, đậu các loại - Vegetables	663093	602304	624238	663046	687669	657166	643083
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha) <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>							
Xoài - Mango	1944	1833	1688	1601	1548	1563	1529
Cam, quýt - Orange, mandarine	2964	3088	3562	3713	3817	3965	4037
Nhãn - Longan	1670	1567	1336	1203	1159	1041	921
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	280	280	251	252	251	223	164
Dừa - Coconut	20029	20628	21495	22390	23102	23698	24963
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) <i>Harvested area of main perennial crops (Ha)</i>							
Xoài - Mango	1846	1750	1457	1345	1358	1388	1340
Cam, quýt - Orange, mandarine	2463	2526	2680	2792	3158	3283	3333
Nhãn - Longan	1442	1456	1320	1190	1149	1040	916
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	278	278	250	251	251	223	164
Dừa - Coconut	15869	16333	17201	17944	19433	20218	20943